

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022**

TP.HCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.192.879.575.580	1.167.500.485.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.865.603.838	35.022.656.039
1. Tiền	111		42.865.603.838	35.022.656.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	449.320.000.000	381.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		449.320.000.000	381.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		402.901.024.683	369.914.132.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	366.661.416.194	337.183.461.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.452.103	1.683.616.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	40.413.302.457	38.179.470.638
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(4.765.146.071)	(7.132.415.553)
IV. Hàng tồn kho	140		288.610.415.514	363.586.161.076
1. Hàng tồn kho	141	V.5	291.479.782.052	367.641.550.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(2.869.366.538)	(4.055.389.613)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.182.531.545	17.577.535.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.849.714.732	903.351.805
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11d	7.328.600.999	9.940.942.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	4.215.814	6.733.241.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.456.205.269	341.795.923.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		183.273.039.577	234.357.739.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	162.948.739.103	213.000.814.129
- Nguyên giá	222		957.807.058.474	985.143.814.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(794.858.319.371)	(772.143.000.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.324.300.474	21.356.925.023
- Nguyên giá	228		37.155.697.162	37.650.967.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.831.396.688)	(16.294.042.389)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.867.616.168	95.867.616.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.867.616.168	95.867.616.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.305.549.524	11.560.568.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	6.147.326.642	2.958.559.615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	9.158.222.882	8.602.008.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.487.335.780.849	1.509.296.409.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		483.516.465.404	531.817.683.099
I. Nợ ngắn hạn	310		477.243.264.404	525.018.138.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	205.555.684.265	268.649.343.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		366.594.711	258.734.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a,c,d	17.466.716.126	1.061.770.338
4. Phải trả người lao động	314		24.078.918.544	26.258.767.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.479.629.581	1.665.127.904
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	227.295.721.177	227.124.394.489
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.273.201.000	6.799.544.500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	6.273.201.000	6.799.544.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.003.819.315.445	977.478.726.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.003.819.315.445	977.478.726.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		567.807.158.107	541.466.568.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		521.189.913.814	552.648.663.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.617.244.293	(11.182.094.869)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.487.335.780.849	1.509.296.409.251

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Lee Jeong Ki

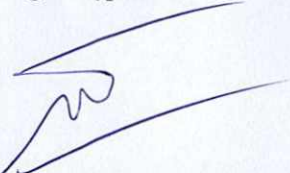
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022	Từ 01/01/21 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	500.054.202.832	505.470.020.148	1.936.950.463.680	1.906.486.380.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.122.135.121	3.550.809.096	6.334.781.132	7.227.498.028
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	497.932.067.711	501.919.211.052	1.930.615.682.548	1.899.258.882.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	439.870.532.218	473.662.926.636	1.785.144.243.904	1.823.362.888.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.061.535.493	28.256.284.416	145.471.438.644	75.895.993.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.818.839.425	5.912.741.745	27.681.122.630	25.834.574.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.848.956.358	2.089.666.080	11.765.031.800	6.262.996.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	234.192.806	482.927.262	625.231.059
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	13.545.695.293	12.692.567.135	54.214.238.071	55.041.925.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	14.076.956.371	12.022.908.123	40.651.160.955	49.765.625.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.408.766.896	7.363.884.823	66.522.130.448	(9.339.979.286)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	68.181.820	9.090.909	8.351.346.803	177.272.728
12. Chi phí khác	32	VI.10	5.301.524.350	1.602.847.584	6.947.345.544	3.248.668.778
13. Lợi nhuận khác	40		(5.233.342.530)	(1.593.756.675)	1.404.001.259	(3.071.396.050)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.175.424.366	5.770.128.148	67.926.131.707	(12.411.375.336)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	13.452.297.659	-	21.865.101.440	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	115.419.730	488.565.222	(556.214.026)	(1.229.280.467)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.607.706.977	5.281.562.926	46.617.244.293	(11.182.094.869)

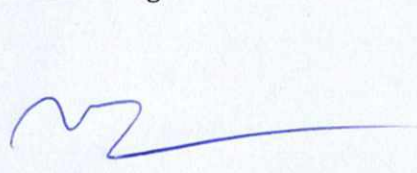
Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Lee Jeong Ki

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/22 đến 31/12/2022


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022	Từ 01/01/21 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.033.629.963.073	2.081.787.687.907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.682.451.736.111)	(1.833.554.302.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(148.820.876.084)	(155.082.201.533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(482.927.262)	(625.231.059)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.654.981.105)	(15.555.334.508)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.072.972.019	12.329.163.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(133.650.310.716)	(147.879.418.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	76.642.103.814	(58.579.636.395)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.207.964.474)	(30.044.202.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.337.710.439	168.181.819
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(449.320.000.000)	(381.400.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	381.400.000.000	460.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	20.251.090.764	29.074.565.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.539.163.271)	77.798.544.600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156.891.599.796	253.765.145.635
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156.891.599.796)	(253.765.145.635)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50	7.831.975.043	(1.052.057.295)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỶ	60	35.022.656.039	36.150.448.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	10.972.756	(75.735.521)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỶ (50+60+61)	70	42.865.603.838	35.022.656.039

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc


Trần Thị Mộng Thu


Trần Thị Thủy Tiên




Lee Jeong Ki

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	273.718.678	146.968.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.591.885.160	34.875.687.793
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	42.865.603.838	35.022.656.039
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	449.320.000.000	281.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-
Trái phiếu _ Ngắn hạn	-	100.000.000.000
Cộng	449.320.000.000	381.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 8,5%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	37.715.830.164	5.141.579.093
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42.502.912.250	10.706.281.345
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	47.168.972.027	32.050.021.449
CN CÔNG TY CP TĐ TRUNG NGUYỄN-NM CẢ I	51.984.239.390	50.399.029.466
Các khoản phải thu khách hàng khác	187.289.462.363	238.886.549.783
Cộng	366.661.416.194	337.183.461.136
3. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	40.413.302.457	38.179.470.638
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.491.632.878	11.647.142.466
Đặt cọc thuê nhà	488.372.200	339.389.800
Phải thu khác	1.209.165.154	968.806.147
b. Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	40.423.302.457	38.189.470.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BAO BÌ MINH VIỆT	-	-	5.876.426.235	(2.938.213.118)
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	2.875.580.694	(862.674.208)	-	-
Các khách hàng khác	2.788.957.906	(2.446.495.180)	4.247.882.337	(2.738.225.752)
Cộng	7.120.515.283	(4.765.146.071)	11.580.285.255	(7.132.415.553)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	13.793.907.908		38.595.566.649	
Nguyên liệu, vật liệu	178.120.652.497		186.090.619.366	
Công cụ, dụng cụ	-		35.539.535	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.551.893.082		46.934.445.905	
Thành phẩm	73.013.328.565	(2.869.366.538)	95.985.379.234	(4.055.389.613)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	291.479.782.052	(2.869.366.538)	367.641.550.689	(4.055.389.613)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	1.849.714.732	903.351.805
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	1.304.638.932	754.281.005
Khác	545.075.800	149.070.800
b. Dài hạn	6.147.326.642	2.958.559.615
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	6.147.326.642	2.958.559.615
Cộng	7.997.041.374	3.861.911.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.809.913.607	690.408.929.162	65.641.406.731	13.742.302.222	3.541.263.095	985.143.814.817
Số tăng trong kỳ	-	4.756.791.586	2.604.635.000	453.300.000	1.818.339.200	9.633.065.786
- Mua sắm mới	-	4.756.791.586	2.604.635.000	453.300.000	1.818.339.200	9.633.065.786
Số giảm trong kỳ	-	35.452.121.567	794.234.054	723.466.508	-	36.969.822.129
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.452.121.567	794.234.054	723.466.508	-	36.969.822.129
Số dư cuối kỳ	211.809.913.607	659.713.599.181	67.451.807.677	13.472.135.714	5.359.602.295	957.807.058.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	126.710.471.139	570.282.809.948	60.131.968.074	12.546.198.277	2.471.553.250	772.143.000.688
Số tăng trong kỳ	10.600.934.126	45.636.282.867	1.945.397.587	717.319.369	785.206.863	59.685.140.812
- Khấu hao trong năm	10.600.934.126	45.636.282.867	1.945.397.587	717.319.369	785.206.863	59.685.140.812
Số giảm trong kỳ	-	35.452.121.567	794.234.054	723.466.508	-	36.969.822.129
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.452.121.567	794.234.054	723.466.508	-	36.969.822.129
Số dư cuối kỳ	137.311.405.265	580.466.971.248	61.283.131.607	12.540.051.138	3.256.760.113	794.858.319.371
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	85.099.442.468	120.126.119.214	5.509.438.657	1.196.103.945	1.069.709.845	213.000.814.129
Tại ngày cuối kỳ	74.498.508.342	79.246.627.933	6.168.676.070	932.084.576	2.102.842.182	162.948.739.103
					31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					608.425.146.149	558.681.648.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	6.256.483.027	37.650.967.412
Số tăng trong kỳ		191.900.000	191.900.000
Số giảm trong kỳ		687.170.250	687.170.250
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	5.761.212.777	37.155.697.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.913.749.021	5.380.293.368	16.294.042.389
Số tăng trong kỳ	615.108.216	609.416.333	1.224.524.549
Số giảm trong kỳ		687.170.250	687.170.250
Số dư cuối kỳ	11.528.857.237	5.302.539.451	16.831.396.688
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	20.480.735.364	876.189.659	21.356.925.023
Tại ngày cuối kỳ	19.865.627.148	458.673.326	20.324.300.474

9. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	16.534.291.542	16.534.291.542	28.030.611.097	28.030.611.097
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	21.370.973.525	21.370.973.525	29.112.692.620	29.112.692.620
Các khoản phải trả người bán khác	167.650.419.198	167.650.419.198	211.506.040.106	211.506.040.106
Cộng	205.555.684.265	205.555.684.265	268.649.343.823	268.649.343.823

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	175.593.290	179.508.320
Cổ tức phải trả	81.832.400	76.142.900
Cty NNX đã trả Tân Tiến	96.652.597.842	96.652.597.842
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	104.087.538.012	102.750.928.037
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	25.272.320.114	25.272.320.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.025.839.519	2.192.897.276
Cộng	227.295.721.177	227.124.394.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
a. Phải nộp	1.061.770.338	14.241.571.120	10.321.915.131	4.981.426.327
Thuế thu nhập cá nhân	1.061.770.338	7.387.334.215	6.905.910.141	1.543.194.412
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.707.280.555	85.324.226	1.621.956.329
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.248.668.778	3.248.668.778	-
Phí, lệ phí các khoản nộp khác	-	1.894.287.572	78.011.986	1.816.275.586
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
b. Phải thu	8.411.137	1.831.331.158	1.827.134.455	4.215.814
Thuế xuất, nhập khẩu	8.411.137	1.831.331.158	1.827.134.455	4.214.434
Thuế bảo vệ môi trường	-	98.230	99.610	1.380
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
c. Thuế TNDN	(phải thu)	kỳ	trong kỳ	(phải nộp)
Thuế TNDN	6.724.830.536	21.865.101.440	2.654.981.105	12.485.289.799
	01/01/2022	Số phải nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/ đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2022
d. Thuế GTGT				
Thuế GTGT được khấu trừ	9.940.942.497	83.594.544.359	83.948.725.240	9.586.761.616
Thuế GTGT phải nộp	-	150.843.121.241	148.584.960.624	2.258.160.617
Thuế còn được khấu trừ	9.940.942.497			7.328.600.999

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền phạt chậm nộp thuế	209.525.790	210.956.811
Chi phí kiểm toán 2022	197.430.400	-
Chi phí kiểm toán 2021	-	394.860.800
Khác	2.072.673.391	1.059.310.293
Cộng	2.479.629.581	1.665.127.904

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Lãi trong năm	-	-	-	-	(11.182.094.869)	(11.182.094.869)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2020</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	46.617.244.293	46.617.244.293
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2021</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.807.158.107	1.003.819.315.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 29/03/2022)	31/12/2022		01/01/2022
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.276.655.000	20.276.655.000

d. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.517.770	13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- <i>USD</i>	382.710,77	48.395,06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.936.950.463.680	1.906.486.380.596
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	22.972.547.905	22.408.324.383
Doanh thu bán thành phẩm	1.902.278.349.486	1.868.476.321.464
Doanh thu khác	11.699.566.289	15.601.734.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.334.781.132	7.227.498.028
Chiết khấu thương mại	1.750.075.744	1.213.472.389
Giảm giá hàng bán	4.756.115	3.042.000
Hàng bán bị trả lại	4.579.949.273	6.010.983.639
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.930.615.682.548	1.899.258.882.568
Doanh thu thuần hàng hóa	22.972.547.905	22.408.324.383
Doanh thu thuần thành phẩm	1.895.943.568.354	1.861.248.823.436
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	11.699.566.289	15.601.734.749
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hoá đã bán	23.536.790.531	21.303.806.457
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.761.607.453.373	1.802.059.082.285
Cộng	1.785.144.243.904	1.823.362.888.742
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.095.581.176	23.161.954.224
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.585.541.454	2.672.620.209
Cộng	27.681.122.630	25.834.574.433
6. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	482.927.262	625.231.059
Chi phí ứng trước khoản phải thu	8.644.788.338	4.585.451.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.637.316.200	1.052.313.915
Khác	-	-
Cộng	11.765.031.800	6.262.996.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm 2022	Năm 2021
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17.060.138.821	17.161.240.811
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	1.427.565.880	1.179.983.734
Chi phí khấu hao	443.450.663	443.450.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.465.906.225	33.733.078.566
Chi phí hoa hồng	828.703.051	767.041.577
Các khoản chi phí khác	4.988.473.431	1.757.130.205
Cộng	54.214.238.071	55.041.925.552
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	26.660.637.837	32.130.795.435
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	973.498.009	804.003.714
Chi phí khấu hao	2.080.551.403	2.713.190.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.938.648.024	5.621.738.567
Các khoản chi phí khác	2.997.825.682	8.495.897.730
Total	40.651.160.955	49.765.625.783
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	8.337.710.439	168.181.819
Thu nhập khác	13.636.364	9.090.909
Cộng	8.351.346.803	177.272.728
10. Chi phí khác		
Chi phí thuê đất, thuế đất	6.947.345.544	3.248.668.778
Cộng	6.947.345.544	3.248.668.778
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.447.530.248.895	1.595.324.153.043
Chi phí nhân công	196.062.841.811	208.765.433.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.909.665.361	59.706.401.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.464.088.696	111.676.415.511
Chi phí khác bằng tiền	8.605.549.705	9.984.733.205
Cộng	1.820.572.394.468	1.985.457.136.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.926.131.707	(12.411.375.336)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	27.043.616.976	8.870.317.895
- Các khoản điều chỉnh tăng	27.043.616.976	8.870.317.895
+ Chi phí phải trả	(149.970.400)	11.500.800
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	24.166.546.845	2.627.915.570
+ Thù lao HDQT BKS	96.000.000	96.000.000
+ Dự phòng hàng tồn kho	(1.186.023.075)	2.177.042.528
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	(526.343.500)	(6.896.250)
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	3.248.668.778	3.248.668.778
+ Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu, TM	717.414.109	141.687.568
+ Rebate	174.919.989	(40.006.362)
+ Dự phòng phải thu khó đòi	502.404.230	614.405.263
- Lợi nhuận tính thuế chuyển lỗ năm 2021	(3.541.057.441)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	91.428.691.242	(3.541.057.441)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.285.738.248	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	3.579.363.192	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.865.101.440	-

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
Dự phòng trợ cấp thôi việc	105.268.700	1.379.250
Chi phí trả trước, dự phòng	29.994.080	(2.300.160)
Dự phòng hàng tồn kho	237.204.615	(435.408.505)
Chi phí để lại cho dự án LBB,PA	(649.733.756)	(649.733.756)
Rebate	(34.983.998)	8.001.272
Dự phòng phải thu khó đòi	(100.480.846)	(122.881.053)
Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	(143.482.821)	(28.337.514)
Cộng	(556.214.026)	(1.229.280.467)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	8.602.008.856	7.372.728.389
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	9.158.222.882	8.175.944.215

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Lee Jeong Ki



